

Số: 69/2008/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2008 BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2007/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2007 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;  
Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;  
Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;  
Căn cứ Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc sửa đổi một số quy định của Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2008;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi một số nội dung Quy định mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2008 ban hành kèm theo Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (sau đây gọi tắt là Quy định) như sau:

**1. Sửa đổi mục I những quy định chung của Quy định:**

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực có các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

a) Khu vực: áp dụng đối với các khu đất trên địa bàn quận, huyện. Mỗi quận, huyện có thể xác định thành các khu vực khác nhau:

- Khu vực 1: áp dụng đối với đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế cao.

- Khu vực 2: áp dụng đối với đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế thấp hơn.

b) Vị trí: thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định nhiều vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá khác nhau, cụ thể:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất so với thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

- Vị trí 2, 3, 4: các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2, 3, 4 trở đi có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn. Đất ở trong đô thị quy định các hẻm vị trí 2 là hẻm được quy định giá. Hẻm vị trí 3 là hẻm có điều kiện giao thông thấp hơn hẻm vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trực đường đã có giá (vị trí 1). Hẻm vị trí 4 là hẻm nằm trong hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3.

**2. Sửa đổi điểm 1.1, khoản 1 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 01 khu vực, 02 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Vị trí 1: áp dụng đối với các phường: An Cư, An Hội, An Phú, An Nghiệp, Tân An, An Lạc, Thới Bình, Xuân Khánh, Hưng Lợi, An Hòa, Cái Khế, An Khánh, tổ 1, 2, 3, 4, 5, 5A thuộc khu vực 1 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu vực 3 phường An Bình; tổ 1, 2, 3, 3A, 4, 5 thuộc khu vực 5 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9 thuộc khu vực 6 phường An Bình; tổ 2, 2A, 2B, tổ 14 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 1, 1B, tổ 3 thuộc khu vực 8 phường An Bình; tổ 6, 7, 8, 9, 10, 10A thuộc khu vực 4 phường An Bình; tổ 6, 7, 8 thuộc khu vực 2 phường An Bình.

- Vị trí 2: áp dụng đối với khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế; tổ 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình; tổ 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	108.000
Vị trí 2	90.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

**3. Sửa đổi điểm 2.1, khoản 2 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 01 khu vực, 02 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Vị trí 1: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An, Trà Nóc.

- Vị trí 2: áp dụng cho các phường: Long Xuyên, Long Hòa, Thới An Đông.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	108.000
Vị trí 2	90.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

**4. Sửa đổi điểm 3.1, khoản 3 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 02 khu vực, mỗi khu vực 02 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Khu vực 1: áp dụng đối với các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II); khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng đối với phường: Tân Phú, phường Phú Thứ; phần còn lại của các phường Thường Thạnh, Ba Láng.

- Vị trí 1: áp dụng đối với các phường trong quận, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các phường.

- Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	108.000	90.000
Vị trí 2	89.600	74.700

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200

**5. Sửa đổi điểm 4.1, khoản 4 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 02 khu vực, mỗi khu vực 03 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Khu vực 1: áp dụng cho các phường: Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa, phường Long Hưng.

- Khu vực 2: áp dụng cho các phường: Thới Long, Thới An, Trường Lạc.

- Vị trí 1: áp dụng cho các phường trong quận, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các phường.

- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô quận qua các phường; đất có mặt tiền cách đường lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các phường.

- Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	108.000	90.000
Vị trí 2	89.600	74.700
Vị trí 3	75.600	63.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200
Vị trí 3	88.200	73.500

**6. Sửa đổi điểm 5.1, khoản 5 Mục II Quy định đối đất nông nghiệp:** chia thành 02 khu vực, 04 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thốt Nốt, xã Thới Thuận, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên, Trung An, Trung Nhứt và Tân Lộc.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trung Thạnh.

- Vị trí 1: áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua xã (nếu có).

- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua xã (nếu có), đất có mặt tiền cách nương lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh tại xã.

- Vị trí 4: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	108.000	90.000

Vị trí 2	89.600	74.700
Vị trí 3	75.600	63.000
Vị trí 4	54.000	45.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200
Vị trí 3	88.200	73.500
Vị trí 4	63.000	52.500

**7. Sửa đổi điểm 6.1, khoản 6 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 02 khu vực, 04 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Khu vực 1: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, thị trấn Cờ Đỏ.

- Khu vực 2: áp dụng cho xã Thới Thạnh, Xuân Thắng, Đông Hiệp, Thới Hưng, Trường Xuân, Định Môn, Trường Thành, Thới Lai, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Đông và Trường Xuân A.

- Vị trí 1: áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã (nếu có).

- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã (nếu có); đất có mặt tiền cách nương lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh tại các xã.

- Vị trí 4: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	72.000	63.000
Vị trí 2	59.800	52.300

Vị trí 3	50.400	44.000
Vị trí 4	36.000	31.500

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	84.000	73.500
Vị trí 2	69.700	61.000
Vị trí 3	58.800	51.500
Vị trí 4	42.000	36.800

**8. Sửa đổi điểm 7.1, khoản 7 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 02 khu vực, 02 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh An, thị trấn Thạnh Tiến; thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Khu vực 2: áp dụng cho các xã còn lại.

- Vị trí 1: áp dụng cho thị trấn; ấp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.

- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	40.000	35.000
Vị trí 2	35.000	30.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Giá đất

Vị trí 1	58.800
Vị trí 2	51.500

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	59.800	52.300
Vị trí 2	50.400	44.000

**9. Sửa đổi điểm 8.1, khoản 8 Mục II Quy định đối với đất nông nghiệp:** chia thành 02 khu vực, 03 vị trí, mức giá không thay đổi.

- Khu vực 1: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Thới và Giai Xuân.
- Khu vực 2: áp dụng cho xã Trường Long.
- Vị trí 1: áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đất có mặt tiền giáp đường ô tô qua huyện.
- Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh qua các xã.
- Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	72.000	63.000
Vị trí 2	59.800	52.300
Vị trí 3	50.400	44.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	84.000	73.500

Vị trí 2	69.700	61.000
Vị trí 3	58.800	51.500

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau mười ngày và đăng báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký.

Giao Cục trưởng Cục Thuế thành phố phối hợp với Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng cùng các cơ quan có liên quan, căn cứ các quy định hiện hành tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Thanh Mẫn**